

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2010

THÔNG TƯ
Quy định và hướng dẫn chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc

Căn cứ Nghị định số 179/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2007 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 60/2008/NĐ-CP ngày 09/5/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê, tổng hợp áp dụng với Bộ, ngành;

Ủy ban Dân tộc quy định và hướng dẫn chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc trên phạm vi cả nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng


1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là các Bộ) thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác dân tộc.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) có nhiệm vụ quản lý Nhà nước về công tác dân tộc.

3. Các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc.

4. Cơ quan Công tác Dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ban Dân tộc).

Điều 3. Yêu cầu và hình thức gửi thông tin, báo cáo

1. Các thông tin, báo cáo được thực hiện thường xuyên, kịp thời, chính xác và trung thực; thực hiện chế độ bảo mật theo quy định hiện hành. 

2. Nội dung thông tin, báo cáo ngắn gọn, đầy đủ theo yêu cầu của từng loại báo cáo được qui định cụ thể tại chương II của Thông tư này.

3. Chế độ thông tin, báo cáo: được thực hiện bằng văn bản gửi theo đường bưu điện về địa chỉ: Ủy ban Dân tộc - số 80, Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội và gửi file công văn điện tử vào địa chỉ email: vutonghop@cema.gov.vn (công văn điện tử ghi rõ họ tên, chức vụ, người soạn thảo và người phê duyệt trước khi gửi).

Điều 4. Các loại báo cáo

1. Báo cáo định kỳ:

a) Báo cáo tháng;

b) Báo cáo quý;

c) Báo cáo 6 tháng đầu năm (bao gồm cả báo cáo tháng 6);

d) Báo cáo năm (bao gồm cả báo cáo tháng 12);

e) Báo cáo kế hoạch nhiệm vụ hằng năm, 5 năm và giai đoạn.

2. Báo cáo đột xuất.

3. Báo cáo chuyên đề.

Điều 5. Hệ thống tin học hoá dữ liệu văn bản

Hệ thống báo cáo của các cơ quan, đơn vị và của Ủy ban Dân tộc được tin học hoá phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo thuận tiện cho việc xử lý, tra cứu và được áp dụng theo Nghị định 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Báo cáo định kỳ


1. Báo cáo tháng

a) Cơ quan, đơn vị thực hiện: Các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc và các Ban Dân tộc.

b) Nội dung báo cáo:

- Báo cáo của các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc

Tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Lãnh đạo Ủy ban giao; sự phối kết hợp của các Vụ, đơn vị liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong tháng được giao; những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân tồn tại; nhiệm vụ công tác tháng sau và giải pháp thực hiện.

Phần số liệu: Các số liệu liên quan đến tình hình thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc trong tháng và lũy kế đến tháng báo cáo. 

- Báo cáo của Ban Dân tộc

Tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội và đời sống; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

Tình hình, kết quả thực hiện công tác dân tộc, các chương trình, dự án, chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý, chỉ đạo; các Bộ, ngành Trung ương quản lý, chỉ đạo liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc; công tác xoá đói giảm nghèo; công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại; tố cáo.

Kế hoạch công tác tháng sau và những giải pháp thực hiện.

Phần số liệu: Các số liệu liên quan đến tình hình thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc trong tháng và lũy kế đến tháng báo cáo.

c) Thời gian báo cáo: Báo cáo gửi trước ngày 25 hằng tháng.

2. Báo cáo quý

a) Cơ quan, đơn vị thực hiện: Các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc và các Ban Dân tộc.

b) Nội dung báo cáo:

- Báo cáo của các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc

Tổng hợp, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong quý về công tác dân tộc theo chức năng, nhiệm vụ được giao; dự kiến nhiệm vụ công tác của quý tiếp theo và giải pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Đối với báo cáo quý III bổ sung thêm nội dung xây dựng kế hoạch năm sau.

Phần số liệu: Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc được thực hiện theo Biểu số 4.

- Báo cáo của Ban Dân tộc

Tổng hợp, đánh giá tình hình chính trị, kinh tế - xã hội; tình hình an ninh và trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; những vấn đề về thiên tai, dịch bệnh, tình hình di dân tự do, các hoạt động về tôn giáo, tín ngưỡng của đồng bào vùng dân tộc; sự phối hợp của các Sở, ban, ngành của tỉnh trong việc thực hiện công tác dân tộc.

Tình hình thực hiện các chủ trương, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc, việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách liên quan đến công tác dân tộc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban Dân tộc giao cho địa phương thực hiện. Những đề xuất, kiến nghị liên quan đến công tác dân tộc, nhiệm vụ của quý tới. Đối với báo cáo quý III thêm phần nội dung xây dựng kế hoạch năm sau.

Phần số liệu: Tổng hợp kết quả thực hiện theo các Biểu số 4, 5, 9.

c) Thời gian báo cáo: Báo cáo gửi trước ngày 20 của tháng cuối quý.

3. Báo cáo 6 tháng

a) Cơ quan, đơn vị thực hiện: Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc.

b) Nội dung báo cáo:

- Báo cáo của các Bộ

Tổng hợp, đánh giá tình hình triển khai thực hiện các chủ trương, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc; các chương trình, dự án, chính sách liên quan đến công tác dân tộc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ chủ trì, quản lý và chỉ đạo thực hiện.

Kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc về công tác dân tộc.

Phần số liệu: do các Bộ chỉ đạo thực hiện theo biểu riêng của từng Bộ hoặc theo mẫu Biểu số 4.

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh

Tổng hợp, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm, nêu phương hướng, giải pháp thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm về công tác dân tộc với các nội dung chủ yếu sau:

Sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện công tác dân tộc; kết quả thực hiện các chương trình, dự án, chính sách liên quan đến công tác dân tộc trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn;

Tổng hợp, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng dân tộc: Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp; sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng; hoạt động dịch vụ thương mại, phát triển ngành nghề; công tác giáo dục và đào tạo; công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng; các hoạt động văn hoá, thể thao quần chúng và các lễ hội truyền thống; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục Pháp luật; tình hình đời sống của đồng bào và thực hiện chính sách an sinh xã hội; tình hình chính trị, an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi.

Các kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành Trung ương trong về công tác dân tộc và chính sách dân tộc.


Phần số liệu: Tổng hợp kết quả thực hiện theo các Biểu số 4, 5, 8, 9.

- Báo cáo của các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc

Tổng hợp, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về công tác dân tộc theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong 6 tháng.

Dự kiến nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm và giải pháp tổ chức thực hiện.

Phần số liệu: Tổng hợp kết quả thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc theo Biểu số 4.

c) Thời gian báo cáo: Báo cáo gửi trước ngày 20 tháng 6 hằng năm. 

4. Báo cáo năm

a) Cơ quan, đơn vị thực hiện: Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc.

b) Nội dung báo cáo:

- Báo cáo của các Bộ

Tổng hợp, đánh giá tình hình triển khai thực hiện các chủ trương, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc; các chương trình, dự án, chính sách liên quan đến công tác dân tộc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ chủ trì, quản lý và chỉ đạo thực hiện.

Kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc về công tác dân tộc.

Phần số liệu: do các Bộ chỉ đạo thực hiện theo biểu riêng của từng Bộ hoặc theo mẫu Biểu số 4.

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh

Tổng hợp, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc cả năm, phương hướng và nhiệm vụ của năm sau. Trong đó bổ sung thêm một số nội dung: Khái quát đặc điểm tình hình chung của địa phương (địa giới hành chính, phân định các khu vực theo trình độ phát triển, dân số, thành phần dân tộc, tôn giáo); cơ cấu, tốc độ tăng trưởng kinh tế, các thế mạnh của địa phương, tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân và công tác xoá đói giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh và riêng vùng dân tộc. Tình hình chính trị, an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi.

Phần số liệu: Tổng hợp kết quả thực hiện theo các Biểu số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11.

- Báo cáo của các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc

Tổng hợp, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về công tác dân tộc theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong năm.

Dự kiến nhiệm vụ, kế hoạch nhiệm vụ năm sau và giải pháp tổ chức thực hiện.

Phần số liệu: Tổng hợp kết quả thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc theo Biểu số 4.

c) Thời gian báo cáo: Báo cáo gửi trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

5. Báo cáo kế hoạch nhiệm vụ hằng năm, 5 năm và giai đoạn

a) Cơ quan, đơn vị thực hiện: Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc.

b) Nội dung báo cáo: Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội; các chính sách, chương trình, dự án; nhiệm vụ liên quan đến công tác dân tộc đã được Chính phủ, Thủ

tướng Chính phủ, các Bộ và Ủy ban Dân tộc giao thực hiện hằng năm, 5 năm hoặc trong giai đoạn cụ thể.

Phần số liệu: Tổng hợp kết quả thực hiện theo Biểu 1, 2, 3.

c) Thời gian báo cáo:

- Báo cáo năm gửi trước ngày 10 tháng 01 của năm thực hiện kế hoạch.
- Báo cáo kế hoạch 5 năm, giai đoạn gửi trong tháng đầu của năm thứ nhất thực hiện kế hoạch.

Điều 7. Báo cáo đột xuất

1. Báo cáo theo nội dung yêu cầu của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

2. Báo cáo trong trường hợp có vụ việc đột xuất (thiên tai và thiệt hại do thiên tai; diễn biến bất bình thường về an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc thiểu số; chặt phá rừng, di cư tự do, truyền đạo trái pháp luật...).

Nội dung Báo cáo:

- Tóm tắt tình hình diễn biến của sự việc và nguyên nhân phát sinh;
- Những biện pháp đã áp dụng để xử lý và kết quả việc xử lý;
- Những đề xuất, kiến nghị đối với các cấp có thẩm quyền.

3. Thời gian báo cáo: Báo cáo ngay khi có sự việc xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra. Gửi thông tin, báo cáo bằng phương tiện nhanh nhất, cập nhật thường xuyên diễn biến sự việc, tránh tình trạng báo cáo sự việc khi đã kết thúc.

Điều 8. Báo cáo chuyên đề

Báo cáo chuyên đề áp dụng đối với những nhiệm vụ, công tác theo yêu cầu của Ủy ban Dân tộc. Nội dung báo cáo từng chuyên đề sẽ có văn bản hướng dẫn riêng.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ quản lý Nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc; các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc và cơ quan Công tác Dân tộc của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai và thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo theo nội dung của Thông tư này.

Điều 10. Vụ Tổng hợp chủ trì, phối hợp Văn phòng Ủy ban, Trung tâm Thông tin chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc:

1. Xử lý, tổng hợp thông tin, báo cáo của các cơ quan, đơn vị theo nội dung chương II của Thông tư này.

2. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, đôn đốc việc thực hiện Thông tư. 2

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày đăng Công báo.
2. Bãi bỏ Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc ban hành các quy định chế độ báo cáo của Ủy ban Dân tộc.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh bằng văn bản về Ủy ban Dân tộc để tổng hợp, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

Nơi nhận:

- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- Cơ quan TW các đoàn thể;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Các Vụ, đơn vị trực thuộc UBND;
- Ban Dân tộc các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Website Chính phủ;
- Website UBND;
- Lưu VT, Vụ TH.

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM THƯỜNG TRỰC**



Bế Trường Thành

BIỂU 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KT-XH NĂM....

(Kèm báo cáo số.... ngày..... tháng..... năm....)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước kỳ báo cáo	Kế hoạch của năm báo cáo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Chỉ tiêu chung				
1	+ Tổng GDP (Giá cố định 1994)	Tỷ đồng			
2	+ GDP bình quân/người/năm	Triệu đồng			
	Trong đó: GDP bình quân/người/năm vùng DT & MN	Triệu đồng			
3	Lương thực bình quân (LTBQ) đầu người/năm toàn tỉnh	Kg/người/năm			
	Trong đó: LTBQ đầu người/năm vùng DT & MN	Kg/người/năm			
II	Chỉ tiêu Kinh tế				
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%			
	+ Nông - Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp - Xây dựng	%			
	+ Các ngành Dịch vụ và Thương mại	%			
2	Cơ cấu kinh tế toàn tỉnh				
	+ Nông - Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp - Xây dựng	%			
	+ Các ngành dịch vụ và thương mại	%			
3	Cơ cấu kinh tế vùng DT&MN				
	+ Nông - Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp - Xây dựng	%			
	+ Các ngành dịch vụ và thương mại	%			
4	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng			
5	Ngân sách Trung ương phân bổ cho địa phương	Tỷ đồng			
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng			
7	Diện tích trồng rừng mới	Ha			
8	Tỷ lệ che phủ rừng	%			
9	Diện tích canh tác bình quân/người	Ha/người			
III	Chỉ tiêu xã hội				
1	Tổng số lao động có việc làm	Nghìn người			
	Trong đó: Lao động là người DTTS	Nghìn người			
2	Tổng số lao động được giải quyết việc làm mới	Nghìn người			
	Trong đó: Lao động là người DTTS	Nghìn người			

1

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo/Tổng số lao động	%			
	Trong đó: Tỷ lệ lao động là người DTTS/Tổng số LĐDTTS	%			
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Quốc gia	%			
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là người DTTS	%			
5	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%			
6	Số hộ thoát nghèo	Hộ			
	Trong đó hộ thoát nghèo là người DTTS	Hộ			
7	Số xã đặc biệt khó khăn	Xã			
	Trong đó: Số xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng DT&MN	Xã			
8	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Thôn, bản			
	Trong đó số thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng DT&MN	Thôn, bản			
9	Số xã hoàn thành chương trình 135	Xã			
10	Số thôn, bản hoàn thành chương trình 135	Thôn, bản			
11	Số xã có trạm y tế	Xã			
12	Số xã đạt chuẩn Y tế quốc gia	Xã			
	Trong đó: Số xã thuộc vùng DT & MN	Xã			
13	Số trường học đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh	Trường			
	Trong đó	- Bạc Mâm non	Trường		
		- Bạc Tiểu học	Trường		
		- Bạc Trung học cơ sở	Trường		
		- Bạc Trung học phổ thông	Trường		
14	Số trường học đạt chuẩn quốc gia vùng DT & MN	Trường			
	Trong đó	- Bạc Mâm non	Trường		
		- Bạc Tiểu học	Trường		
		- Bạc Trung học cơ sở	Trường		
		Trong đó trường Dân tộc nội trú	Trường		
		- Bạc Trung học phổ thông	Trường		
Trong đó Trường Dân tộc nội trú	Trường				
15	Số trường học có bán trú dân nuôi	Trường			
16	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch	%			
17	Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh	%			
18	Số xã đạt chuẩn văn hoá	Xã			
	Trong đó số xã vùng DT&MN đạt chuẩn văn hoá	Xã			
19	Số xã có điểm Bưu điện văn hoá xã	Xã			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%			
III	Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng				
1	Số xã có đường ô tô đến Trung tâm xã	Xã			
	Tỷ lệ số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%			
3	Số thôn, bản có đường liên thôn	Thôn			
4	Tỷ lệ thôn, bản có đường liên thôn	%			
5	Số xã có điện lưới Quốc gia	Xã			
	Tỷ lệ số xã có điện lưới quốc gia	%			
6	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia	%			
	Trong đó tỷ lệ hộ DTTS sử dụng điện lưới quốc gia	%			
7	Tỷ lệ thôn, bản sử có điện lưới quốc gia	%			
8	Số xã có chợ xã, liên xã	Xã			
				

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt:

- Số xã: Từ viết tắt chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn.
- Số thôn, bản: Từ viết tắt chung cho thôn, bản, buôn, sóc.
- DTTS: Từ viết tắt của dân tộc thiểu số.
- DT&MN: Từ viết tắt của vùng Dân tộc và miền núi

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 2: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH 5 NĂM, GIAI ĐOẠN

(Kèm báo cáo số.... ngày..... tháng..... năm.....)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn trước kỳ báo cáo	Kế hoạch giai đoạn kỳ báo cáo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Chỉ tiêu chung				
1	+ Tổng GDP (Giá cố định 1994)	Tỷ đồng			
2	+ GDP bình quân/người/năm	Triệu đồng			
	Trong đó: GDP bình quân/người/năm vùng DT & MN	Triệu đồng			
3	Lương thực bình quân đầu (LTBQ) người/năm toàn tỉnh	Kg/người/năm			
	Trong đó: LTBQ đầu người/năm vùng DT & MN	Kg/người/năm			
II	Chỉ tiêu Kinh tế				
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%			
	+ Nông – Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%			
	+ Các ngành Dịch vụ và Thương mại	%			
2	Cơ cấu kinh tế toàn tỉnh				
	+ Nông – Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%			
	+ Các ngành dịch vụ và thương mại	%			
3	Cơ cấu kinh tế vùng DT & MN				
	+ Nông – Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%			
	+ Các ngành dịch vụ và thương mại	%			
4	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng			
5	Ngân sách Trung ương phân bổ cho địa phương	Tỷ đồng			
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng			
7	Diện tích trồng rừng mới	Ha			
8	Tỷ lệ che phủ rừng	%			
9	Diện tích canh tác bình quân/người	Ha/người			
III	Chỉ tiêu xã hội				
1	Tổng số lao động có việc làm	Nghìn người			
	Trong đó: Lao động là người DTTS	Nghìn người			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Tổng số lao động (LĐ) được giải quyết việc làm mới	Nghìn người			
	Trong đó: Lao động là người DTTS	Nghìn người			
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo/Tổng số lao động	%			
	Trong đó: Tỷ lệ LĐ là người DTTS/Tổng số LĐ người DTTS	%			
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Quốc gia	%			
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là người DTTS	%			
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ			
	Trong đó hộ thoát nghèo là người DTTS	Hộ			
6	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%			
7	Số xã đặc biệt khó khăn	Xã			
	Trong đó: Số xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng DT & MN	Xã			
8	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Thôn, bản			
	Trong đó thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng DT & MN	Thôn, bản			
9	Số xã hoàn thành chương trình 135	Xã			
10	Số thôn, bản hoàn thành chương trình 135	Thôn, bản			
11	Số xã có Trạm y tế	Xã			
12	Số xã đạt chuẩn Y tế quốc gia	Xã			
	Trong đó: Số xã thuộc vùng DT&MN	Xã			
13	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch	%			
14	Tỷ lệ hộ dân có hố xí hợp vệ sinh	%			
15	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%			
16	Số trường học đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh	Trường			
	Trong đó	- Bậc Mầm non	Trường		
		- Bậc Tiểu học			
		- Bậc Trung học cơ sở	Trường		
		- Bậc Trung học phổ thông	Trường		
17	Số trường học đạt chuẩn quốc gia vùng DT&MN	Trường			
	Trong đó	- Bậc Mẫu giáo, Mầm non	Trường		
		- Bậc Tiểu học	Trường		
		- Bậc Trung học cơ sở	Trường		
		Trong đó Trường Dân tộc nội trú	Trường		
		- Bậc Trung học phổ thông	Trường		
Trong đó Trường Dân tộc nội trú	Trường				
18	Số trường học có bán trú dân nuôi	Trường			

2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19	Số xã đạt chuẩn văn hoá	Xã			
	Trong đó số xã vùng DT & MN đạt chuẩn văn hoá	Xã			
20	Số xã có điểm Bưu điện văn hoá xã	Xã			
III	Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng				
1	Số xã có đường ô tô đến Trung tâm xã	Xã			
2	Số thôn bản có đường liên thôn	Thôn			
3	Tỷ lệ thôn, bản có đường liên thôn	%			
4	Số xã có điện lưới Quốc gia	Xã			
5	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia	%			
	Trong đó tỷ lệ hộ DTTS sử dụng điện lưới quốc gia	%			
6	Tỷ lệ thôn, bản sử dụng điện lưới quốc gia	%			
7	Số xã có chợ xã	Xã			
8	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch	%			
9	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	%			
				

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt:

- Số xã: Từ viết tắt chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn.
- DTTS: Từ viết tắt dân tộc thiểu số.
- DT&MN: Từ viết tắt vùng Dân tộc và miền núi

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 3. KẾ HOẠCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, CSDT NĂM.....
(Kèm theo báo cáo số...../..... ngày tháng..... năm)

TT	DANH MỤC CSDT, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	KẾ HOẠCH NĂM TRƯỚC CHUYÊN TIẾP					KẾ HOẠCH GIAO CHO NĂM BÁO CÁO					KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 20.. – 20...				GHI CHÚ		
		Khối lượng hạng mục, công trình	Kinh phí (Triệu đồng)			Khối lượng hạng mục, công trình	Kinh phí (Triệu đồng)			Khối lượng hạng mục, công trình	Kinh phí (Triệu đồng)			GHI CHÚ				
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
				NS TW	NS ĐP			Nguồn khác	NS TW			NS ĐP	Nguồn khác		NS TW		NS ĐP	Nguồn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Chính sách																	
1.1	Chính sách A																	
1.2	Chính sách B																	
																	
2	Chương trình																	
2.1	Chương trình A																	
2.2	Chương trình B																	
																	
3	Dự án																	
3.1	Dự án A																	
3.2	Dự án B																	
																	

Ghi chú: - Các chính sách, chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi, liên quan đến công tác dân tộc.
- NSTW: Ngân sách Trung ương.
- NSĐP: Ngân sách địa phương.

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, CSĐT

(Kèm theo báo cáo số/.... ngày tháng năm)

Đơn vị tính giá trị: Triệu đồng

TT	DANH MỤC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	KÊ HOẠCH					KẾT QUẢ THỰC HIỆN										GHI CHÚ
		Khối lượng, hạng mục	Kinh phí			Khối lượng, hạng mục		Giá trị		Tiến độ giải ngân							
			Tổng số	Trong đó		Kết quả	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Kết quả	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Tổng số		Trong đó					
				NSTW	NSĐP					Nguồn khác	Giá trị	Tỷ lệ hoàn thành (%)	NSTW (%)	NSĐP (%)	Nguồn khác (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Chính sách																
1.1	Chính sách A																
1.2	Chính sách B																
																
2	Chương trình																
2.1	Chương trình A																
2.2	Chương trình B																
																
3	Dự án																
3.1	Dự án A																
3.2	Dự án B																
																

Ghi chú: - Các chính sách, chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế- xã hội vùng dân tộc và miền núi, liên quan đến công tác dân tộc.

- NSTW: Ngân sách Trung ương.
- NSĐP: Ngân sách địa phương.

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 5: BÁO CÁO TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU KT-XH — (QUÝ , 6 THÁNG)

(Kèm báo cáo số.... ngày..... tháng..... năm.....)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn Tỉnh	Vùng DT & MN			Ghi chú	
				Toàn vùng	Trong đó			
					KVI	KVII		KVIII
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Diện tích gieo trồng lúa	Ha						
2	Diện tích gieo trồng màu	Ha						
3	Diện tích cây công nghiệp	Ha						
4	Sản lượng thủy sản	Tấn						
5	Diện tích trồng rừng mới	Ha						
6	Thiệt hại chung do thiên tai	Triệu đồng						
	Số người chết và mất tích	Người						
	Số nhà ở bị sập, đổ	Nhà						
	Số trâu bò chết do thiên tai	Con						
	Sản lượng thủy sản thiệt hại do thiên tai	Tấn						
7	Diện tích lúa và hoa màu thiệt hại do thiên tai	Ha						
8	Diện tích lúa và hoa màu thiệt hại do sâu bệnh	Ha						
9	Số trâu bò chết do dịch bệnh	Con						
10	Sản lượng thủy sản thiệt hại do dịch bệnh	Tấn						
11	Diện tích rừng thiệt hại do cháy rừng	Ha						
12	Số khẩu thiếu đói giáp hạt/Số hộ	Người/hộ						
13	Số lần tiếp dân/Số người	Lượt/người						
15	Số đơn thư giải quyết/Số đơn thư tiếp nhận	Đơn/Đơn						
	Trong đó	Giải quyết số tồn chuyển sang/Tổng số	Đơn/Đơn					
		Giải quyết số phát sinh/Tổng số	Đơn/Đơn					
16	Số hộ di dân tự do	Hộ/khẩu						
	Trong đó:	Di dân tự do ngoại vùng	Hộ/khẩu					
		Di dân tự do nội vùng	Hộ/khẩu					

Ghi chú: - KVI, KVII, KVIII. Từ viết tắt các khu vực 1, 2, 3 (Phân theo trình độ phát triển tại các Quyết định công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc).

- Những tỉnh không có phân định khu vực theo trình độ phát triển thì báo cáo chung trên địa bàn có đồng đồng bào DTTS sinh sống.

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 6: BÁO CÁO TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU KT-XH NĂM....

(Kèm báo cáo số.... ngày..... tháng..... năm....)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn Tỉnh	Vùng DT & MN			Gh ch	
				Toàn vùng	Trong đó			
					KVI	KVII		KVIII
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Chỉ tiêu chung							
1	Tổng dân số	Người						
2	Tổng số hộ	Hộ						
3	Tổng GDP <i>(Theo giá cố định 1994)</i>	Tỷ đồng						
4	GDP bình quân/người/năm	Triệu đồng						
5	Lương thực bình quân người/năm toàn tỉnh	Kg/người/năm						
	Lương thực BQ người/năm/năm vùng DT&MN	Kg/người/năm						
II	Chỉ tiêu Kinh tế							
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%						
	+ Nông – Lâm nghiệp	%						
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%						
	+ Các ngành Dịch vụ và Thương mại	%						
2	Cơ cấu kinh tế toàn tỉnh							
	+ Nông – Lâm nghiệp	%						
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%						
	+ Các ngành dịch vụ và thương mại	%						
3	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng						
4	Ngân sách TW phân bổ cho địa phương	Tỷ đồng						
5	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng						
6	Diện tích trồng rừng mới	Ha						
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%						
III	Chỉ tiêu xã hội							
1	Tổng số lao động (LĐ) có việc làm	Nghìn người						
2	Tổng số LĐ được giải quyết việc làm mới	Nghìn người						
3	Tỷ lệ LĐ được đào tạo/Tổng số LĐ	%						
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Quốc gia	%						
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là người DTTS	%						
5	Số hộ thoát nghèo	hộ						
	Trong đó hộ thoát nghèo là người DTTS	hộ						
6	Tỷ lệ giảm nghèo	%						

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%						
III	Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng							
1	Số xã có đường ô tô đến Trung tâm xã	Xã						
	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã							
2	Số thôn bản có đường liên thôn, bản	Thôn						
	Tỷ lệ thôn, bản có đường liên thôn	%						
3	Số xã có điện lưới Quốc gia	Xã						
4	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia	%						
	Số hộ DTTS sử dụng điện lưới quốc gia	Hộ						
5	Số thôn bản sử dụng điện lưới quốc gia	Thôn/bản						
	Tỷ lệ thôn bản sử dụng điện lưới quốc gia	%						
6	Số xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK)	Xã						
7	Số xã hoàn thành Chương trình 135	Xã						
8	Số thôn, bản hoàn thành chương trình 135	Thôn						
9	Số xã có chợ xã	Xã						
10	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch	%						
11	Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh	%						
							

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt

- **Số xã:** Gọi chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn.
- **Số thôn, bản:** Gọi chung cho thôn, bản, buôn, sóc.
- **DTTS:** Từ viết tắt dân tộc thiểu số.
- **DT&MN:** Từ viết tắt của vùng Dân tộc và Miền núi
- **KVI, KVII, KVIII:** Từ viết tắt các khu vực 1, 2, 3 (Phân theo trình độ phát triển tại các Quyết định công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc).
 - Đường liên thôn là đường từ cấp B giao thông miền núi trở lên.
 - Những tỉnh không có phân định khu vực theo trình độ phát triển thì báo cáo chung trên địa bàn có đồng đồng bào DTTS sinh sống.

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 7: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VỀ Y TẾ CẤP CƠ SỞ

(Kèm theo báo cáo số ngày / /20....)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Vùng dân tộc và miền núi		
				Toàn vùng	Trong đó	
					KVI	KVII
1	Dân số trung bình	Người				
2	Tốc độ tăng dân số	%				
3	Số Trung tâm cụm xã	T.tâm				
	Trong đó số Trung tâm cụm xã có phòng khám Đa khoa khu vực	P.khám				
4	Số xã có trạm Y tế	Xã				
	Trong đó số xã có trạm y tế kiên cố hóa	Xã				
4	Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	Trạm				
5	Số trạm y tế có Bác sỹ	Trạm				
6	Số thôn, bản có cán bộ y tế	Thôn				
7	Số Bác sỹ/10.000 dân	Người				
8	Số Giường bệnh/10.000 dân	Giường				
9	Tỷ lệ TE suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%				
10	Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%				
11	Số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế	Người				

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt.

- Số xã: Từ gọi chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn.
- Số thôn, bản: Từ gọi chung cho thôn, bản, buôn, phum, sóc...
- KVI, KVII, KVIII: Từ viết tắt các khu vực 1, 2, 3 (Phân theo trình độ phát triển tại các Quyết định công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc).
- TTCX: Trung tâm cụm xã
- Những tỉnh không có phân định khu vực theo trình độ phát triển thì báo cáo chung trên địa bàn có đồng đồng bào DTTS sinh sống.


 Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 8: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Năm học.....

(Kèm theo Báo cáo số Ngày...../.../20.....)

TT	Chi tiêu	Đ.V tính	Toàn tỉnh	Vùng dân tộc và miền núi			
				Toàn vùng	Trong đó		
					KVI	KVII	KVIII
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Bậc mầm non						
1	Số lớp	Lớp					
2	Số trường	Trường					
	+ Trong đó số trường đã được kiên cố hóa	Trường					
	+ Trong đó số trường đã có nhà công vụ cho giáo viên	Trường					
3	Số học sinh	Học sinh					
	+ Trong đó số học sinh là người DTTS	Học sinh					
4	Tổng số giáo viên	Người					
	+ Trong đó giáo viên là người DTTS	Học sinh					
5	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
6	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%					
7	Số trường có mô hình bán trú dân nuôi	Trường					
	Tổng số học sinh học bán trú	Học sinh					
8	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
II	Bậc tiểu học						
1	Số lớp	Lớp					
2	Số trường	Trường					
	+ Trong đó số trường đã được kiên cố hóa	Trường					
	+ Trong đó số trường đã có nhà công vụ cho giáo viên	Trường					
3	Số học sinh	Học sinh					
	+ Trong đó số học sinh là người DTTS	Học sinh					
4	Tổng số giáo viên	Người					
	+ Trong đó giáo viên là người DTTS	Người					
5	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
6	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%					
7	Số trường có mô hình bán trú dân nuôi	Trường					
	Tổng số học sinh học bán trú	Học sinh					
8	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
III	Bậc Trung học cơ sở						
1	Số lớp	Lớp					
2	Số trường	Trường					
	+ Trong đó số trường đã được kiên cố hóa	Trường					
	+ Trong đó số trường đã có nhà công vụ cho giáo viên	Trường					
3	Số học sinh	Học sinh					
	+ Trong đó số học sinh là người DTTS	Học sinh					
4	Tổng số giáo viên	Người					
	+ Trong đó giáo viên là người DTTS	Người					
5	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
6	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%					
7	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Số trường có mô hình bán trú dân nuôi	Trường					
	Tổng số học sinh học bán trú	Học sinh					
IV	Bậc Trung học phổ thông						
1	Số lớp	Lớp					
	Số trường	Trường					
2	+ Trong đó số trường đã được kiên cố hóa	Trường					
	+ Trong đó số trường đã có nhà công vụ cho giáo viên	Trường					
3	Số học sinh	Học sinh					
	+ Trong đó số học sinh là người DTTS	Học sinh					
4	Tổng số giáo viên	Người					
	+ Trong đó giáo viên là người DTTS	Người					
5	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
6	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%					
7	Số trường có mô hình bán trú dân nuôi	Trường					
	Tổng số học sinh học bán trú	Học sinh					
8	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
9	Số học sinh trúng tuyển Đại học	Học sinh					
10	Số học sinh trúng tuyển Cao đẳng	Học sinh					
11	Số học sinh trúng tuyển Trung học CN và dạy nghề	Học sinh					
V	Dân tộc nội trú						
	Trung học cơ sở	Số trường	Trường				
		Trong đó số trường đã kiên cố hóa	Trường				
		Tổng số học sinh	Học sinh				
	Trung học phổ thông	Số trường	Trường				
		Trong đó số trường đã kiên cố hóa	Trường				
		Tổng số học sinh	Học sinh				
VI	Chỉ tiêu về phổ cập						
	Huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học	Huyện					
	Huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở	Huyện					
	Huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học phổ thông	Huyện					
VII	Chế độ cử tuyển						
	Hệ Đại học	Chỉ tiêu	Học sinh				
		Thực hiện	Học sinh				
	Hệ Cao đẳng	Chỉ tiêu	Học sinh				
		Thực hiện	Học sinh				
	Hệ Trung học chuyên nghiệp	Chỉ tiêu	Học sinh				
		Thực hiện	Học sinh				
VII	Công tác tuyển sinh của các trường dự bị đại học						
	Số học sinh	Học sinh					

Ghi chú: Giải thích chữ viết tắt

- **Số học sinh DTTS:** Số học sinh là người dân tộc thiểu số.

- **KVI, KVII, KVIII:** Từ viết tắt các khu vực 1, 2, 3 (Phân theo trình độ phát triển tại các Quyết định công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc).

- Những tỉnh không có phân định khu vực theo trình độ phát triển thì báo cáo chung trên địa bàn có đồng đồng bào DTTS sinh sống.

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 9: BIỂU TỔNG HỢP BIẾN ĐỘNG DÂN CƯ VÙNG DÂN TỘC THIẾU SỐ
(Kèm theo báo cáo số ngày / /20....)

TT	DIỄN GIẢI	NƠI KHÁC CHUYỂN ĐẾN								CHUYỂN ĐI NƠI KHÁC							
		Theo chương trình, DA				Di cư tự do				Theo chương trình, DA				Di cư tự do			
		Kế hoạch		Thực hiện		Nội vùng		Khác vùng		Kế hoạch		Thực hiện		Nội vùng		Khác vùng	
		Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Toàn tỉnh																
1	<u>Đơn vị hành chính</u>																
1.1	Huyện.....																
1.2	Huyện.....																
1.3	Huyện.....																
1.4																
1.5																	
2	<u>Theo thành phần dân tộc.</u>																
2.1																
2.2																
2.3																
2.4																	

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 10: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VĂN HOÁ, THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Kèm theo báo cáo số ngày / /20.....)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Vùng dân tộc và miền núi			
			Năm trước	Năm BC	Toàn vùng	Trong đó		
						KVI	KVII	KVIII
1	Tổng số xã	Xã						
2	Số xã có nhà văn hoá cộng đồng	Xã						
3	Số thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn						
4	Tỷ lệ xã có báo đến trong ngày phát hành	%						
5	Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân	%						
6	Số giờ phát thanh và truyền hình bằng tiếng dân tộc thiểu số tại địa phương	Giờ						
7	Số xã có điểm Bưu điện văn hoá xã	Xã						
8	Số xã đạt chuẩn văn hóa	Xã						
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn Gia đình văn hoá	%						
10	Tỷ lệ hộ dân được xem truyền hình	%						
11	Tỷ lệ hộ người dân được nghe đài Tiếng nói Việt Nam	%						
12	Số thuê bao điện thoại/100 dân	máy						

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt.

- Số xã: Từ viết tắt chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn.
- KVI, KVII, KVIII: Từ viết tắt các khu vực 1, 2, 3 (Phân theo trình độ phát triển tại các Quyết định công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc).
- Những tỉnh không có phân định khu vực theo trình độ phát triển thì báo cáo chung trên địa bàn có đồng bào DTTS sinh sống.

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

**BIỂU 11: TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG, TRÌNH ĐỘ CÁN BỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ
THUỘC HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo báo cáo số ngày / /20.....)

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
I	Số lượng				
1	Tổng số cán bộ	Người			
	Trong đó cán bộ DTTS	Người			
2	Tỷ lệ cán bộ DTTS/Tổng số cán bộ	%			
II	Trình độ cán bộ DTTS				
1	Trình độ văn hoá	Người			
	- Tiểu học (Cấp 1)	Người			
	- Trung học cơ sở (Cấp 2)	Người			
	- Trung học phổ thông (Cấp 3)	Người			
2	Trình độ chuyên môn				
	Chưa qua đào tạo	Người			
	Sơ cấp	Người			
	Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề	Người			
	Cao đẳng	Người			
	Đại học	Người			
	Trên đại học	Người			
3	Trình độ lý luận chính trị				
	Sơ cấp	Người			
	Trung cấp	Người			
	Cao cấp	Người			
4	Quản lý hành chính nhà nước				
	Chuyên viên	Người			
	Chuyên viên chính	Người			
	Chuyên viên cao cấp	Người			
5	Học vị				
	Thạc sỹ	Người			
	Tiến sỹ	Người			
	Tiến sỹ khoa học	Người			
6	Học hàm				
	Giáo sư	Người			
	Phó Giáo sư	Người			
III	Cán bộ DTTS là đảng viên	Người			
				

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt

- Cấp xã: Từ viết tắt chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn.
- DTTS: Từ viết tắt dân tộc thiểu số.

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)